

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2019/HNGĐ-ST

Ngày 01/3/2019

V/v: “Yêu cầu không công nhận là
vợ chồng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH BẾN TRE**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Thúy Hằng
- *Các Hội thẩm nhân dân:*
 1. Ông: Trần Văn Tiền
 2. Bà: Nguyễn Thị Mười
- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Ông Đoàn Ngọc Sơn – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa:* Bà Trần Hiền Diệu – Kiểm sát viên.

Ngày 01/3/2019 tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 616/2018/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2018 về việc: “Yêu cầu không công nhận là vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2019/QĐST-HNGĐ ngày 15/02/2019 giữa các đương sự:

+ **Nguyên đơn:** **Lê Thị D**, sinh năm 1974.

Địa chỉ: ấp A, xã B, thành phố C, tỉnh Tiền Giang.

+ **Bị đơn:** **Trịnh Công S**, sinh năm 1964.

Địa chỉ: khu phố V, thị trấn N, huyện N, tỉnh Bến Tre.

Tại tòa hôm nay, các đương sự có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 01/10/2018, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn là chị Lê Thị D trình bày:

Chị và anh Trịnh Công S sống chung như vợ chồng vào năm 2001, không có đăng ký kết hôn. Cuộc sống vợ chồng có hạnh phúc đến năm 2017 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân, do không hợp tính tình nên thường xuyên cãi vã xúc phạm lẫn nhau. Anh S có mối quan hệ không lành mạnh với người phụ nữ khác và hay ghen tuông vô cớ, dùng bạo lực để hành hạ chị. Chị nhiều lần động viên khuyên giải để xây dựng hạnh phúc gia đình nhưng không có kết quả nên chị và anh S không còn sống chung từ tháng 7/2017 đến nay. Chị về quê ở xã B, thành phố C, tỉnh Tiền Giang sống, anh S thường xuyên nhắn tin vào điện thoại chửi bới xúc phạm chị. Nay, chị nhận thấy chị và anh S không thể hàn gắn lại được nên yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận chị và anh S là vợ chồng.

Trong thời gian chung sống chị và anh S có 01 con chung tên Trịnh Diễm H, sinh ngày 19/8/2008 hiện đang sống với anh S. Do chưa có điều kiện và để con tiện lợi trong việc học nên khi rời khỏi nhà anh Sơn chị để con cho anh S trực tiếp nuôi dạy. Nhưng khi chị đến thăm con anh S ngăn cản không cho con gặp chị mà còn dạy con những điều không tốt về chị. Từ khi cháu H sống với anh S việc học hành của cháu bị giảm, tính tình thụ động không linh hoạt như lúc trước. Hiện cháu H đang tuổi mới lớn rất cần sự chăm sóc, giáo dục của người mẹ nhiều hơn. Hiện chị có việc làm ổn định và có điều kiện để trực tiếp nuôi con nên chị yêu cầu anh S giao con chung cho chị trực tiếp nuôi dưỡng.

Chị và anh S không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và biên bản hòa giải, biên bản về việc họp kiểm tra, tiếp cận và công khai chứng cứ cùng ngày 19/12/2018 bị đơn là anh Trịnh Công S trình bày:

Anh S thống nhất với lời trình bày của chị D về thời gian sống chung và thời gian ly thân. Mâu thuẫn vợ chồng xảy ra là do chị D không có trách nhiệm với gia đình mà chỉ lo sống cho bản thân. Chị D lấy tài sản bỏ nhà đi để con lại cho anh nuôi nên anh tức giận dùng những lời lẽ không hay nhấn tin xúc phạm chị D nhưng nay không còn nữa. Chị D yêu cầu Tòa án không công nhận anh và chị D là vợ chồng, anh cũng đồng ý vì không thể hàn gắn lại được.

Về con chung: Anh và chị D có 01 con chung như chị D trình bày. Từ ngày chị D bỏ đi, anh vẫn nuôi dạy con rất tốt, cháu học rất giỏi, anh có đủ điều kiện để nuôi con. Chị D còn ở chung với nhà mẹ ruột và lãnh đồ về nhà may nên không đủ khả năng nuôi con. Anh yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng con và không yêu cầu cấp dưỡng. Anh sẽ tạo mọi điều kiện để chị D cùng trông nom và chăm sóc và rước con về ngoại chơi trong những ngày con không đi học, không đồng ý để chị D trực tiếp nuôi con.

Về tài sản chung: Không tranh chấp.

Về nợ chung: Không có.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Không công nhận chị Lê Thị D và anh Trịnh công S là vợ chồng và nghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Anh S được tiếp tục, chăm sóc giáo dục và nuôi dưỡng con chung là cháu Trịnh D H, sinh ngày 19/8/2008 cho đến khi tròn 18 tuổi. Ghi nhận anh S không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe các đương sự phát biểu tranh luận. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét thấy, chị Lê Thị D và anh Trịnh Công S tự nguyện sống chung như vợ chồng vào năm 2001, mặc dù không đăng ký kết hôn nhưng được hai bên gia đình thừa nhận. Tuy nhiên, trong quá trình sống chung đến nay anh chị cũng không đến

UBND xã nơi anh chị cư trú để đăng ký kết hôn theo luật định là đã vi phạm khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 về đăng ký kết hôn. Vì vậy, hôn nhân này cần được xem xét giải quyết theo quy định chung.

Mặc dù, chị D và anh S khẳng định tình cảm vợ chồng đã đến mức trầm trọng không thể hàn gắn lại được nên cả hai đều thuận tình ly hôn. Nhưng do anh chị sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn nên Tòa án không thể ghi nhận sự thuận tình ly hôn của anh chị được. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên bố chị D và anh S không phải là vợ chồng.

[2] Về con chung: Trong thời gian chung sống chị D và anh S có 01 con chung tên Trịnh Diễm H, sinh ngày 19/8/2008 nên cần xem xét vấn đề nuôi dưỡng. Cả anh S và chị D đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con. Xét thấy, anh S, chị D đều có việc làm có thu nhập nên đều có điều kiện để nuôi con. Qua xác minh thực tế tại địa phương nơi anh S và chị D sinh sống và nơi cháu Diễm H đang học tập cho thấy: Từ ngày chị D không sống chung với anh S đến nay, việc học tập của cháu H bị giảm so với trước kia là do cha và mẹ không cùng sống chung nhà để nuôi dưỡng cháu. Thực tế cho thấy, anh S vẫn đảm bảo việc nuôi dạy con tốt và không có vi phạm gì. Tại phiên tòa, chị D đồng ý để anh S trực tiếp nuôi con với điều kiện phải tạo điều kiện cho chị được thăm nom, chăm sóc con và rước con về nhà chị ở trong những ngày cuối tuần. Anh S cũng đồng ý và nguyện vọng của cháu H muốn sống với cha. Để đảm bảo quyền lợi của trẻ về mọi mặt và để không làm xáo trộn đời sống của cháu nên ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự. Anh S được tiếp tục nuôi dưỡng con chung đến khi trưởng thành là phù hợp.

Anh S không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con (mặc dù Hội đồng xét xử đã giải thích) nên ghi nhận.

[3] Về tài sản chung: Hai bên không tranh chấp nên ghi nhận.

[4] Về nợ chung: Hai bên khai không có nên ghi nhận.

[5] Về án phí: Chị D phải nộp án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận chị Lê Thị D và anh Trịnh công S là vợ chồng.

2. Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của chị Lê Thị D và anh Trịnh Công S. Anh S được tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung là cháu Trịnh Diễm H, sinh ngày 19/8/2008 cho đến khi tròn 18 tuổi. Ghi nhận anh S không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con.

Việc trông nom, chăm sóc, giáo dục con không ai có quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con theo yêu cầu của một hoặc hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Chị D, anh S không tranh chấp nên ghi nhận.

4. Về nợ chung: Anh S, chị D khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên ghi nhận.

5. Về án phí: Chị Lê Thị D phải chịu là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0020551 ngày 04/12/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành tỉnh Bến Tre. Chị D đã nộp đủ án phí.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án nguyên đơn, bị đơn có mặt tại tòa có quyền làm đơn kháng cáo để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND T. Bến Tre;
- VKS H. Châu Thành;
- THADS H. Châu Thành;
- UBND xã;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Lê Thị Thúy Hằng